

Số: 283/CV-CKCT02

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý II-2016

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội
- Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
2. Mã chứng khoán: CTS
3. Địa chỉ trụ sở chính: 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4. Điện thoại: 04. 62780012 Fax: 043.9741760
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: **Phan Hải Sâm**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại di động: 0904214000

Điện thoại cơ quan: 04. 39785553 Fax: 04. 39746821

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Bản thuyết minh báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu quý II năm 2016 của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam được lập ngày 18 tháng 07 năm 2016.
- Công văn giải trình lợi nhuận Quý II/2016 giảm hơn 10% so với Quý II/2015

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: vietinbanksc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, KTTC



P. TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Hải Sâm

Số: 282 /CV-CKCT02

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa
Quý II/2016 và Quý II/2015

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTS) xin giải trình về việc lợi nhuận quý II năm 2016 giảm hơn 10% so với Quý II năm 2015 như sau:

Chi phí trích lập dự phòng rủi ro đối với hoạt động đầu tư chứng khoán của tự doanh tăng. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh Quý II năm 2016 giảm hơn 10% so với Quý II năm 2015.

Trân trọng!

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÔNG THƯƠNG
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, KTTC



P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Hải Sâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2016

Tháng 7 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN	2-5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	6 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 30

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MÃ SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 1/4/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 1/4/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/06/2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		3,706,664,109	1,737,548,587	8,279,797,799	4,224,640,659
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		3,510,016,434	629,773,612	7,856,449,124	3,115,442,684
b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		196,647,675	1,107,774,975	423,348,675	1,109,197,975
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		7,664,696,805	3,140,601,515	14,791,163,305	6,907,187,843
1.3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		17,808,603,352	17,242,908,905	30,003,734,707	28,673,121,235
1.4. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		12,341,797,913	6,393,268,724	21,915,083,456	13,007,714,653
1.5. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		2,322,777,777	12,125,000,000	4,666,666,666	12,170,454,545
1.6. Doanh thu tư vấn	8		4,111,695,272	25,555,430,854	8,947,936,180	26,342,126,307
1.7. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		6,219,673,847	1,798,955,455	9,045,563,772	3,288,567,007
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11		235,961,703	1,476,032,851	713,470,247	2,984,156,578
Cộng doanh thu hoạt động (20=1+3+4+6+7+8+10+11)	20		54,411,870,778	69,469,746,891	98,363,416,132	97,597,968,827


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 1/4/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 1/4/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/06/2015
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		200,110,420	64,470,774	212,369,450	420,421,780
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		110,420	63,005,390	12,369,450	417,417,530
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	-	-	-
b. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		200,000,000	1,465,384	200,000,000	3,004,250
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-	-	-
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		406,546,435	500,357,452	759,199,096	828,047,523
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		7,424,750,362	4,480,084,773	12,390,744,974	9,003,372,153
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		810,000,000	5,007,272,727	810,000,000	5,007,272,727
2.9. Chi phí tư vấn	29		1,896,757,799	20,800,601,488	6,050,265,118	21,802,998,123
2.10. Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30		-	-	-	-
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		4,567,210,976	1,993,943,858	7,369,444,448	3,469,614,748
2.12. Chi phí khác	32		21,867,538,483	1,317,478,496	22,431,237,239	1,241,344,011
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động	40		37,172,914,475	34,164,209,568	50,023,260,325	41,773,071,065
(40=21+26+27+28+29+31+32+33)						

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 1/4/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 1/4/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/06/2015
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		420,372,888	473,928,423	1,375,871,078	1,493,483,959
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44		2,913,333,334	-	2,913,333,334	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42+ 44)	50		3,333,706,222	473,928,423	4,289,204,412	1,493,483,959
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52		2,815,686,513	-	3,202,353,180	-
4.2. Chi phí đầu tư khác	54		-	-	150,000,000	-
Cộng chi phí tài chính (60=52+54)	60		2,815,686,513	-	3,352,353,180	-
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	19	6,782,003,893	7,883,493,608	14,367,632,336	14,764,645,488
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		10,974,972,119	27,895,972,138	34,909,374,703	42,553,736,233
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		109,090,909	2,817,394	109,090,909	2,817,394
8.2. Chi phí khác	72		3,300,000	-	3,300,000	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		105,790,909	2,817,394	105,790,909	2,817,394
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		11,080,763,028	27,898,789,532	35,015,165,612	42,556,553,627
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		11,080,763,028	27,898,789,532	35,015,165,612	42,556,553,627
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		988,757,576	4,535,339,885	5,704,695,300	7,702,428,030
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	20	988,757,576	4,535,339,885	5,704,695,300	7,702,428,030
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		10,092,005,452	23,363,449,647	29,310,470,312	34,854,125,597
10.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		10,092,005,452	23,363,449,647	29,310,470,312	34,854,125,597
XI. THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		121	296	350	441
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	21	121	296	350	441

11.100503511
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
Số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2016
đến ngày 30 tháng 6 năm 2016



Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập



Võ An Hải
Trưởng phòng kế toán



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1,095,884,757,893	984,601,018,706
I. Tài sản tài chính (110=111+112+114+115+116+117+118+119+122)	110		1,087,289,650,716	981,982,963,895
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	66,920,154,055	290,006,018,290
1.1. Tiền	111.1		61,920,154,055	45,006,018,290
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		5,000,000,000	245,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	212,832,547,040	30,261,966,732
3. Các khoản cho vay	114	7	297,714,746,060	201,255,465,183
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7	507,591,040,002	456,801,960,002
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(27,486,865,610)	(6,062,387,754)
6. Các khoản phải thu	117		15,213,723,669	7,898,877,627
6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	15,213,723,669	7,898,877,627
6.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		15,213,723,669	7,898,877,627
7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118	8	-	312,443,065
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	3,420,058,957	1,494,175,350
9. Các khoản phải thu khác	122	8	11,084,246,543	14,445,400
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131+132+133+134+135)	130		8,595,107,177	2,618,054,811
1. Tạm ứng	131		66,300,000	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		74,691,957	57,650,417
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	550,587,609	427,286,444
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	10	6,950,000,000	15,000,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		953,527,611	2,118,117,950
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250)	200		67,873,496,417	62,575,688,530
I. Tài sản cố định	220		47,281,455,819	42,165,039,997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	8,229,434,293	5,300,560,858
- Nguyên giá	222		28,782,924,202	25,433,776,426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(20,553,489,909)	(20,133,215,568)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	39,052,021,526	36,864,479,139
- Nguyên giá	228		55,270,155,756	52,467,707,756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(16,218,134,230)	(15,603,228,617)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	1,121,000,000
III. Tài sản dài hạn khác	250		20,592,040,598	19,289,648,533
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	10	15,000,000	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	5,900,252,287	6,693,546,957
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	14,676,788,311	12,596,101,576
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,163,758,254,310	1,047,176,707,236

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		147,870,835,487	52,102,686,543
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		115,498,425,027	49,736,311,607
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	14	50,000,000,000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		50,000,000,000	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	42,979,649,565	24,955,078,868
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1,407,929,122	1,276,164,229
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		651,672,500	1,250,170,000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	1,869,419,411	7,651,985,600
6. Phải trả người lao động	323		2,040,263,378	6,094,786,892
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		12,963,050	19,276,759
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		1,270,708,334	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		7,060,907,631	4,550,465,620
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1,344,517,062	1,151,362,359
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6,860,394,974	2,787,021,280
II. Nợ phải trả dài hạn	340		32,372,410,460	2,366,374,936
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	17	30,000,000,000	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		2,372,410,460	2,366,374,936
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		1,015,887,418,823	995,074,020,693
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1,015,887,418,823	995,074,020,693
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		843,271,150,630	843,271,150,630
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		837,303,380,000	837,303,380,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		836,936,380,000	836,936,380,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		367,000,000	367,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6,223,512,734	6,223,512,734
1.3. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(255,742,104)	(255,742,104)
2. Quỹ dự trữ điều lệ	414		21,344,586,736	17,501,025,834
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		21,344,586,736	17,501,025,834
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		129,927,094,721	116,800,818,395
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		129,927,094,721	116,800,818,395
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1,015,887,418,823	995,074,020,693
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,163,758,254,310	1,047,176,707,236

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	6		836,936,380,000	836,936,380,000
2. Cổ phiếu quỹ	7		367,000,000	367,000,000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		103,351,500,000	8,510,790,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.1		103,351,500,000	8,510,790,000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		19,506,720,000	3,580,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.1		19,506,720,000	3,580,000
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		-	500,000,000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		102,290,880,000	210,486,990,000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		1,169,250,000	72,330,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		1,487,941,873	1,366,297,240
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		757,830,555	655,420,097
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		6,380,589	5,191,490
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		54,511,144	42,746,861
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		665,300,761	659,226,643
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		3,918,824	3,712,149
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		86,244,602	19,700,613
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		86,240,652	19,696,663
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2		3,950	3,950
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23		4,583,519	6,371,705
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24		-	5,186
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25		2,046,124	280,338

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)				
<i>Đồng Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	26		272,337,390,716	278,290,292,762
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27		231,956,044,284	137,891,791,295
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.1		210,909,300,997	112,221,752,262
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	27.2		21,046,743,287	25,670,039,033
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			36,408,139,269	111,969,707,077
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28		595,671,598	23,942,177,082
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	28.1		510,511,210	23,841,789,736
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	28.2		85,160,388	100,387,346
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29		3,377,535,565	4,486,617,308
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30		254,378,880,551	260,776,328,254
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.1		254,004,140,682	260,389,682,250
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.2		374,739,869	386,646,004
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31		14,580,974,600	13,027,347,200
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31.1		14,580,974,600	13,027,347,200
9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		3,377,535,565	4,486,617,308



Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập



Võ An Hải
Trưởng phòng kế toán



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1	35,015,165,612	42,556,553,627
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		
- Khấu hao TSCĐ	3	1,523,768,678	832,999,885
- Các khoản dự phòng	4	21,424,477,856	333,911,295
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	6	3,736,532,603	3,760,863,845
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7	(1,476,256,987)	(1,493,483,959)
- Dự thu tiền lãi	8	(15,213,723,669)	(5,402,110,197)
3. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		
- (-)Tăng (+)giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31	(101,770,580,308)	(33,088,769,737)
- (-)Tăng (+)giảm các khoản cho vay	33	(96,459,280,877)	59,186,131,307
- (-) Tăng,(+)giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	(131,589,080,000)	-
- (-)Tăng,(+) giảm các tài sản khác	35	(2,159,581,965)	(1,847,985,597)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42	(286,968,559,057)	64,838,110,469
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44	7,898,877,627	5,715,616,774
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45	(1,925,883,607)	(487,649,878)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47	(11,069,801,143)	(429,720,459)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48	10,607,838,090	55,560,292,997
- (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	(175,408,730)	(2,306,490,351)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51	(2,027,675,473)	(7,420,801,692)
- (+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52	(10,999,409,694)	(7,772,436,565)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53	1,467,071,000	4,153,694,229
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54	(7,294,985,735)	(8,659,650,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(300,487,936,722)	103,190,965,524
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(4,079,589,500)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	105,790,909	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	1,375,871,078	1,493,483,959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(2,597,927,513)	1,493,483,959
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	50,000,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	80,000,000,000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(223,085,864,235)	104,684,449,483
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	290,006,018,290	92,162,767,547
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	48,963,084,055	71,691,237,234
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102	48,963,084,055	71,691,237,234
Các khoản tương đương tiền	102	245,000,000,000	67,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	66,920,154,055	196,847,217,030
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	59,566,209,761	27,920,125,728
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104	59,566,209,761	27,920,125,728
Các khoản tương đương tiền	104	5,000,000,000	132,000,000,000

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1	11,080,763,028	42,556,553,627
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		
- Khấu hao TSCĐ	3	1,523,768,678	832,999,885
- Các khoản dự phòng	4	21,424,477,856	333,911,295
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	6	3,736,532,603	3,760,863,845
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7	(520,758,797)	(1,493,483,959)
- Dự thu tiền lãi	8	(15,213,723,669)	(5,402,110,197)
3. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		
- (-)Tăng (+)giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31	(101,770,580,308)	(33,088,769,737)
- (-)Tăng (+)giảm các khoản cho vay	33	(96,459,280,877)	59,186,131,307
- (-) Tăng,(+)giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	(131,589,080,000)	-
- (-)Tăng,(+) giảm các tài sản khác	35	(2,159,581,965)	(1,847,985,597)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42	(309,947,463,451)	64,838,110,469
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44	7,898,877,627	5,715,616,774
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45	(1,925,883,607)	(487,649,878)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47	(11,069,801,143)	(429,720,459)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48	10,607,838,090	55,560,292,997
- (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	4,540,528,994	(2,306,490,351)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51	(2,027,675,473)	(7,420,801,692)
- (+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52	(10,999,409,694)	(7,772,436,565)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53	1,467,071,000	4,153,694,229
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54	(7,294,985,735)	(8,659,650,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(318,750,903,392)	103,190,965,524
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(4,079,589,500)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	105,790,909	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	420,372,888	1,493,483,959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(3,553,425,703)	1,493,483,959
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	50,000,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	80,000,000,000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(242,304,329,095)	104,684,449,483
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	290,006,018,290	92,162,767,547
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	48,963,084,055	71,691,237,234
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102	48,963,084,055	71,691,237,234
Các khoản tương đương tiền	102	245,000,000,000	67,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	47,701,689,195	196,847,217,030
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	59,566,209,761	27,920,125,728
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104	59,566,209,761	27,920,125,728
Các khoản tương đương tiền	104	5,000,000,000	132,000,000,000

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03b-CTCK

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU

Mã số Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng

1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	22,618,418,557,776	6,556,068,098,996
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	(22,620,348,901,872)	(6,527,283,421,640)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(2,913,476,207)	(2,013,603,833)
3. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	934,488,170,661	511,928,094,509
4. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(935,597,252,404)	(507,664,486,377)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(5,952,902,046)	31,034,681,655

II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng

hàng	30	278,290,292,762	180,092,697,167
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	278,290,292,762	180,092,697,167
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	112,221,752,262	112,839,956,549
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33	25,670,039,033	28,052,565,108
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	111,969,707,077	21,614,640,089
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35	23,942,177,082	14,927,585,157
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36	4,486,617,308	2,657,950,264

III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)

hàng	40	272,337,390,716	211,127,378,822
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	272,337,390,716	211,127,378,822
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	210,909,300,997	147,339,326,738
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43	21,046,743,287	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	36,408,139,269	51,442,967,462
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	595,671,598	5,423,526,226
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46	3,377,535,565	6,921,558,396



Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập



Võ An Hải
Trưởng phòng kế toán



Không Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016***MẪU SỐ B 04-CTCK**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
I. Biến động vốn chủ sở hữu	995,074,020,693	36,997,592,116	(16,184,193,986)	1,015,887,418,823
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	843,271,150,630	-	-	843,271,150,630
1.1. Vốn pháp định	837,303,380,000	-	-	837,303,380,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	6,223,512,734	-	-	6,223,512,734
2. Cổ phiếu quỹ (*)	(255,742,104)	-	-	(255,742,104)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	17,501,025,834	3,843,560,902	-	21,344,586,736
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	17,501,025,834	3,843,560,902	-	21,344,586,736
5. Lợi nhuận chưa phân phối	116,800,818,395	29,310,470,312	(16,184,193,986)	129,927,094,721
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	116,800,818,395	29,310,470,312	(16,184,193,986)	129,927,094,721
Cộng	995,074,020,693	36,997,592,116	(16,184,193,986)	1,015,887,418,823

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015***MẪU SỐ B 04-CTCK**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
I. Biến động vốn chủ sở hữu	925,995,726,262	41,499,082,721	(14,387,880,723)	953,106,928,260
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	795,951,770,630	-	-	795,951,770,630
1.1. Vốn pháp định	789,934,000,000	-	-	789,934,000,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	6,273,512,734	-	-	6,273,512,734
2. Cổ phiếu quỹ (*)	(255,742,104)	-	-	(255,742,104)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	14,178,547,272	3,322,478,562	-	17,501,025,834
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	14,178,547,272	3,322,478,562	-	17,501,025,834
5. Lợi nhuận chưa phân phối	101,686,861,088	34,854,125,597	(14,387,880,723)	122,153,105,962
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	101,686,861,088	34,854,125,597	(14,387,880,723)	122,153,105,962
Cộng	925,995,726,262	41,499,082,721	(14,387,880,723)	953,106,928,260



Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập



Võ An Hải
Trưởng phòng kế toán



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Ngày 30 tháng 10 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 837.303.380.000 VND.

Ngày 01 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 4 năm 2016 là 135 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 135 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”), hướng dẫn chế độ kế toán cho công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư 210 thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo thu nhập toàn diện và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được trình bày lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư 210 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (Tiếp theo)**

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ 01/04/2016 đến 30/6/2016
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị công cụ, dụng cụ và giá trị ghi sổ của tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và đã được ghi giảm trong năm 2013. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo thu nhập toàn diện, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động ủy thác đầu giá

Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	37,997,606	83,757,905
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	61,842,386,586	44,513,460,787
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	39,769,863	408,799,598
Các khoản tương đương tiền (*)	5,000,000,000	245,000,000,000
	<u>66,920,154,055</u>	<u>290,006,018,290</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</u>
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	2,062,049	33,818,777,300
	2,062,049	33,818,777,300
Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	403,771,519	7,748,970,289,300
	403,771,519	7,748,970,289,300

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	<u>30/06/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	2,718,350,409	2,919,736,200	1,421,933,774	1,317,933,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	110,114,196,631	88,589,316,253	6,340,032,958	6,026,986,745
Công cụ thị trường tiền tệ	105,000,000,000	105,000,000,000	-	-
Tổng cộng	<u>217,832,547,040</u>	<u>196,509,052,453</u>	<u>7,761,966,732</u>	<u>7,344,919,745</u>

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	<u>30/06/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	72,000,000,000	72,000,000,000	152,800,000,000	147,237,166,360
Trái phiếu niêm yết	4,001,960,002	4,001,960,002	4,001,960,002	4,001,960,002
Trái phiếu chưa niêm yết	400,000,000,000	400,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
Các khoản đầu tư khác	31,589,080,000	31,589,080,000	-	-
Tổng cộng	<u>507,591,040,002</u>	<u>507,591,040,002</u>	<u>456,801,960,002</u>	<u>451,239,126,362</u>

Các khoản cho vay và phải thu	<u>30/06/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay và phải thu	327,432,775,229	327,432,775,229	212,781,081,510	212,781,081,510
Tổng cộng	<u>327,432,775,229</u>	<u>327,432,775,229</u>	<u>212,781,081,510</u>	<u>212,781,081,510</u>

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá của các tài sản tài chính

STT	Tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng kỳ này		Giá trị lập dự phòng đầu kỳ	Giá trị trích lập dự phòng cuối kỳ	Mức trích lập/hoàn nhập dự phòng trong kỳ
		Số lượng	Giá trị số sách kế toán			
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	10,052,454	112,832,547,040	91,509,052,453	(27,486,865,610)	(21,424,477,856)
1	Cổ phiếu niêm yết	254,705	2,718,350,409	2,919,736,200	(340,292,792)	(340,292,792)
	Trong đó: cổ phiếu giảm giá	132,296	1,210,249,896	1,040,103,500	(170,146,396)	(146,120,552)
	Cổ phiếu ngành kinh doanh sản phẩm khi đốt	128,710	1,152,595,000	1,003,938,000	(148,657,000)	(25,788,000)
	Cổ phiếu lẻ	3,586	57,654,896	36,165,500	(21,489,396)	(21,489,396)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	9,797,749	110,114,196,631	88,589,316,253	(27,316,719,214)	(21,400,452,012)
	Trong đó: cổ phiếu giảm giá	7,994,897	80,786,084,148	53,469,364,934	(27,316,719,214)	(21,400,452,012)
	Cổ phiếu ngành nội thất	33,271	355,334,280	119,775,600	(235,558,680)	(235,558,680)
	Cổ phiếu ngành sản xuất kim loại	7,940,300	80,197,030,000	53,200,010,000	(26,997,020,000)	(5,562,833,640)
	Cổ phiếu ngành nhựa	20,000	210,000,000	144,000,000	(66,000,000)	(100,000,000)
	Cổ phiếu lẻ	1,326	23,719,868	5,579,334	(18,140,534)	(17,874,882)
	Tổng cộng		112,832,547,040	91,509,052,453	(27,486,865,610)	(21,424,477,856)

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	15,213,723,669	7,898,877,627
2. Phải thu các dịch vụ cung cấp	3,420,058,957	1,494,175,350
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	312,443,065
4. Phải thu khác	11,084,246,543	14,445,400
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ủy thác đầu tư vào Công ty cổ phần quản lý Quỹ IB</i>	<i>11,069,460,000</i>	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>14,786,543</i>	<i>14,445,400</i>
	<u>327,432,775,229</u>	<u>210,975,406,625</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	550,587,609	427,286,444
	<u>550,587,609</u>	<u>427,286,444</u>
Chi phí trả trước dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp (*)	5,444,596,313	6,352,029,029
Chi phí trả trước dài hạn khác	455,655,974	341,517,928
	<u>5,900,252,287</u>	<u>6,693,546,957</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong vòng 10 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Giá trị phân bổ trong năm như sau:

	<u>Tổng</u>
	VND
Tại ngày 01/01/2015	6,352,029,029
Trích trong năm	(907,432,716)
Tại ngày 31/12/2015	<u>5,444,596,313</u>

10. CẦM CỔ, THẺ CHẬP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	6,950,000,000	15,000,000
Đặt cọc mục cổ phần	6,950,000,000	-
Ký quỹ khác	-	15,000,000
b. Dài hạn	15,000,000	-
Ký quỹ thẻ taxi	15,000,000	-

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng		Tổng cộng
				VND	VND	
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	4,890,829,636	14,510,969,191	4,048,049,581	1,945,188,018	38,740,000	25,433,776,426
- Mua trong kỳ	-	110,896,500	3,732,245,000	-	-	3,843,141,500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(493,993,724)	-	-	(493,993,724)
Tại ngày 30/6/2016	4,890,829,636	14,621,865,691	7,286,300,857	1,945,188,018	38,740,000	28,782,924,202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	837,544,437	13,438,414,854	4,048,049,581	1,783,796,588	25,410,108	20,133,215,568
- Khấu hao trong kỳ	366,812,220	252,337,578	248,808,349	36,062,420	4,842,498	908,863,065
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(488,588,724)	-	-	(488,588,724)
Tại ngày 30/6/2016	1,204,356,657	13,690,752,432	3,808,269,206	1,819,859,008	30,252,606	20,553,489,909
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	3,686,472,979	931,113,259	3,478,031,651	125,329,010	8,487,394	8,229,434,293
Tại ngày 31/12/2015	4,053,285,199	1,072,554,337	-	161,391,430	13,329,892	5,300,560,858

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	36,939,384,884	15,528,322,872	52,467,707,756
- Mua trong kỳ	2,500,000,000	-	2,500,000,000
- Tăng khác	-	302,448,000	302,448,000
Tại ngày 30/6/2016	39,439,384,884	15,830,770,872	55,270,155,756
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	843,439,078	14,759,789,539	15,603,228,617
- Khấu hao trong kỳ	374,963,377	239,942,236	614,905,613
Tại ngày 30/6/2016	1,218,402,455	14,999,731,775	16,218,134,230
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	38,220,982,429	831,039,097	39,052,021,526
Tại ngày 31/12/2015	36,095,945,806	768,533,333	36,864,479,139

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 18.560.299.162 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 18.434.652.762VND).

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	3,154,440,111	3,154,440,111
Tiền nộp bổ sung	7,152,940,171	5,807,889,453
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	4,369,408,029	3,633,772,012
	14,676,788,311	12,596,101,576

14. VAY NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất %	Số dư đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
- Vay ngân hàng	7.2	0	150,000,000,000	100,000,000,000	50,000,000,000
Tổng cộng		-	150,000,000,000	100,000,000,000	50,000,000,000

(i) Các khoản vay bao gồm:

Công ty đã ký hai Hợp đồng tín dụng với hạn mức tín dụng của mỗi Hợp đồng là 100 tỷ đồng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 tổng số dư là 50 tỷ đồng.

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	443,065,348	284,589,122
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	689,694,727	599,732,224
Đặt cọc mua cổ phiếu của nhà đầu tư	38,784,440,000	23,625,429,760
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	3,062,449,490	445,327,762
	<u>42,979,649,565</u>	<u>24,955,078,868</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	100,746,882	97,413,542
Thuế thu nhập doanh nghiệp	988,757,576	6,283,471,970
Thuế thu nhập cá nhân	779,914,953	1,271,100,088
	<u>1,869,419,411</u>	<u>7,651,985,600</u>

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-CTCK

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2016	837,303,380,000	6,223,512,734	(255,742,104)	17,501,025,834	17,501,025,834	116,800,818,395	995,074,020,693
Lợi nhuận trong kỳ						10,092,005,452	10,092,005,452
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Ban kiểm soát				3,843,560,902	3,843,560,902	(7,687,121,804)	-
Tại ngày 30/06/2016	837,303,380,000	6,223,512,734	(255,742,104)	21,344,586,736	21,344,586,736	110,708,629,861	996,668,953,963

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích các lập các quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 4 năm 2016. Ngoài ra, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông cũng phê duyệt phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 8% mệnh giá cổ phần của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức theo phương án đã được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	83,730,338	837,303,380,000	83,730,338	837,303,380,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	83,730,338	837,303,380,000	83,730,338	837,303,380,000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	83,693,638	836,936,380,000	83,693,638	836,936,380,000

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/4/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 1/4/2015 đến ngày 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3,864,077,108	5,026,308,107
Chi phí văn phòng phẩm	173,461,063	253,109,076
Chi phí công cụ, dụng cụ	153,082,964	143,063,749
Chi phí khấu hao TSCĐ	787,889,837	683,538,858
Chi phí thuế, phí và lệ phí	252,917,109	188,575,491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,078,472,505	990,970,390
Chi phí khác	472,103,307	597,927,937
	6,782,003,893	7,883,493,608

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	11,080,763,028	27,898,789,532
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(6,173,435,148)	(7,283,608,235)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	36,460,000	-
Thu nhập chịu thuế	4,943,787,880	20,615,181,297
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	988,757,576	4,535,339,885
Thuế thu nhập bổ sung các năm trước	-	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	988,757,576	4,535,339,885

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/6/2015
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	10,092,005,452	23,363,449,647
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phần)	83,693,638	78,956,700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	121	296

21. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	210,909,300,997	112,221,752,262
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	210,534,561,435	112,221,752,262
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	374,739,562	-
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại (NHTM) quản lý	21,046,743,287	25,670,039,033
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	21,046,743,287	25670039033
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	36,408,139,269	111,969,707,077
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	595,671,598	23,942,177,082
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	510,511,210	23,841,789,736
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	85,160,388	100,387,346
	268,959,855,151	273,803,675,454

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3,377,535,565	4,486,617,308
	<u>3,377,535,565</u>	<u>4,486,617,308</u>

23. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	254,378,880,551	260,776,328,254
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	254,004,140,682	260,389,682,250
1.2. Của Nhà đầu tư trong nước	374,739,869	386,646,004
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	14,580,974,600	13,027,347,200
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	14,580,974,600	13,027,347,200
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3,377,535,565	4,486,617,308
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	3,377,535,565	4,486,617,308
	<u>272,337,390,716</u>	<u>278,290,292,762</u>

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Mối quan hệ

Ngân hàng mẹ
Công ty thành viên của Ngân hàng mẹ
Công ty thành viên của Ngân hàng mẹ
Công ty thành viên của Ngân hàng mẹ
Công ty thành viên của Ngân hàng mẹ

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong kỳ hoạt động từ 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/04/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/6/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	958,128,412	2,244,602,719
Doanh thu từ phí tư vấn phát hành	1,620,000,000	4,275,000,000
Doanh thu khác	66,456,087	
Chi hợp tác kinh doanh	-	1,201,188,450
Phí tư vấn	2,800,000,000	17,690,000,000
Chi hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	1,026,605,146	-

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ hoạt động từ 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Từ 01/04/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phí tư vấn	-	5,180,000,000
Doanh thu từ ủy thác quản lý danh mục trái phiếu	68,222,224	21,833,332
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	92,833,333	
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ		

Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
---------------------------------------	---------------------------------------

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản tiền gửi thanh toán	59,563,160,559	45,850,629,294
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	271,704,725,739	187,714,306,849
Số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn	5,000,000,000	245,000,000,000
Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	14,925,432	156,666,667
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	462,916,218	38,244,490
Các khoản phải trả	797,922,216	797,922,216
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Ủy thác quản lý danh mục trái phiếu		200,000,000,000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản đầu tư có kỳ hạn	-	15,000,000,000
Các khoản phải thu		60,000,000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam		
Trái phiếu phát hành dài hạn	30,000,000,000	-
Lãi phải trả trái phiếu	936,458,334	-
	Từ 01/04/2016	Từ 01/04/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thù lao của Hội đồng Quản trị	664,399,488	739,349,219

Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập

Võ An Hải
Trưởng phòng kế toán



Không Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính